

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ R
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DS-ST

Ngày: 13/5/2022

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ R, TỈNH KHÁNH HÒA**

- *Hội đồng xét xử sơ thẩm*: Bà Lê Thị Hồng Công - Thẩm phán Tòa án nhân dân thành phố R.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lê Thị Ngọc Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố R.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R tham gia phiên tòa*: Ông Bùi Văn Khánh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 13 tháng 5 năm 2022, tại Tòa án nhân dân thành phố R xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 60/2022/TLST-DS ngày 31/3/2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm: 1977; Nơi cư trú: Tổ dân phố PL, phường CP, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1985 và bà Trần Thị Tú N, sinh năm: 1988; Nơi cư trú: Thôn TH, xã PĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa. (Ông T, bà N có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 10/3/2022, bản tự khai ngày 15/4/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H trình bày*: Bà H và ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Tú N là chỗ quen biết, trong thời gian ông T và bà N sống chung do cần tiền làm ăn nên ông T và bà N đã Nều lần vay tiền của bà. Cụ thể như sau:

Ngày 25/10/2019, vợ chồng ông T, bà N vay của bà H 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng, thời hạn vay 02 năm, trả lãi vào ngày 25 hàng tháng, trả nợ gốc vào ngày 25/10/2021, lãi suất do hai bên thỏa thuận; để đảm bảo khoản vay vợ chồng ông T, bà N đã thế chấp cho bà 01 quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CL968806, số vào sổ cấp GCN CH06789 do Ủy ban nhân dân thành phố R cấp cho ông T, bà N ngày 05/3/2018. Hợp đồng này được Văn phòng Công chứng Trường An chứng thực số 9901, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/10/2019. Lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng.

Ngày 12/7/2020, vợ chồng ông T, bà N tiếp tục vay của bà H số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng 1,5%/tháng, trả lãi vào ngày 25 hàng tháng.

Trong quá trình thực hiện 02 hợp đồng này, đến tháng 02/2021, vợ chồng ông T, bà N không trả được tiền lãi.

Ngày 03/6/2021, bà N tiếp tục năn nỉ bà H cho bà vay số tiền 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng, bà H đồng ý.

Đến hạn trả nợ khoản tiền vay ngày 25/10/2019, ông T và bà N không thực hiện đúng cam kết. Do vậy, bà H đã Nêu lần yêu cầu vợ chồng ông T, bà N trả hết T bộ tiền nợ vay của 03 hợp đồng nhưng vợ chồng họ cứ hèn lần này đến lần khác và đến nay vẫn không trả cho bà H được tiền lãi, tiền gốc của khoản nợ nào cả.

Tại bản tự khai ngày 15/4/2022, bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện. Bà H không yêu cầu bà N, ông T phải trả số tiền nợ 30.000.000 đồng ngày 03/6/2021.

Do đó, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà N phải trả cho bà tổng số tiền 363.000.000 đồng; trong đó nợ gốc 300.000.000 đồng, nợ lãi từ tháng 02/2021 đến khi xét xử lãi suất 1,5%/tháng, cụ thể $300.000.000 \text{ đồng} \times 14 \text{ tháng} \times 1,5\%/\text{tháng} = 63.000.000 \text{ đồng}$.

* Tại Bản tự khai ngày 05/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Tú N thừa nhận có nợ bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền 300.000.000 đồng, tiền lãi 63.000.000 đồng như bà H trình bày. Tuy Nên, do kinh tế gia đình gặp khó khăn và đang trong quá trình phục hồi. Ông T, bà N đồng ý trả hết số nợ 363.000.000 đồng cụ thể mỗi tháng trả dần 5.000.000 đồng, sau 03 năm 06 tháng trả hết số nợ này.

Bị đơn bà Trần Thị Tú N thống nhất với trình bày của ông Nguyễn văn T.

* Nguyên đơn đã giao nộp: 01 bản gốc Hợp đồng vay tiền giữa bên cho vay Nguyễn Thị Xuân H và Nguyễn Văn T, Trần Thị Tú N lập ngày 25/10/2019 được Văn phòng Công chứng Trường An chứng thực số 9901, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD; 01 bản gốc Giấy vay tiền lập ngày 12/7/2020, bên vay Nguyễn Văn T, Trần Thị Tú N, số tiền vay 100.000.000 đồng; 01 bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CL968806, số cấp giấy GCN: CH06789 thửa đất số 1092, tờ bản đồ số 44 tọa lạc tại thôn TH, xã PĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa; 01 bản sao sổ hộ khẩu và căn cước công dân của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố R phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 363.000.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân ương về việc yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng nợ ngày 03/6/2021. Nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CL 968806, sổ vào sổ cấp GCN: CH06789 đối với thửa đất số 1092, tờ bản đồ số 44, diện tích 380,2m² tọa lạc tại thôn TH, xã PD, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa được Ủy ban nhân dân thành phố R cấp cho bị đơn ngày 05/3/2018. Về án phí: Bị đơn phải nộp án phí Dân sự theo quy định pháp luật, hoàn trả lại cho nguyên đơn án phí dân sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, trong vụ án này bị đơn có nơi cư trú tại thành phố R. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố R.

[1.2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Ngày 19/4/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Xét thấy yêu cầu của bà H là hoàn T tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà H.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ngày 25/10/2019, bà Nguyễn Thị Xuân H và ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị Tú N có lập một hợp đồng vay tiền được Văn phòng Công chứng Trường An chứng thực số 9901, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD, với nội dung bà H cho ông T và bà N vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 02 năm kể từ ngày 25/10/2019, lãi suất hai bên tự thỏa thuận, trả lãi vào ngày 25 hàng tháng, trả nợ gốc vào ngày 25/10/2021. Tiếp tục ngày 12/7/2020, ông T, bà N tiếp tục vay của bà H số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận. Trong quá trình thực hiện 02 hợp đồng này, đến tháng 02/2021, ông T, bà N không trả lãi đúng thỏa thuận và cũng không thực hiện đúng cam kết trả nợ vào ngày 25/10/2021 dù bà H đã Nều lần yêu cầu ông T, bà N phải tất toán 02 hợp đồng vay trên. Do đó, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà N phải trả một lần hết số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng. Ông T, bà N thừa nhận còn nợ bà H số tiền gốc 300.000.000 đồng. Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” lập ngày 25/10/2019 tại văn phòng Công chứng Trường An, “Giấy vay tiền” lập ngày 12/7/2020 do nguyên đơn cung cấp có cơ sở để xác định bị đơn ông T, bà N đã vay số tiền 300.000.000 đồng của bà H vào các ngày 25/10/2019 và ngày 12/7/2020.

Xét thấy: Việc vay tài sản đã diễn ra một thời gian dài, bị đơn ông T, bà N không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ dù nguyên đơn bà H Nều lần yêu cầu ông

T, bà N trả nợ, đã làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà H. Do đó, nguyên đơn bà H yêu cầu bị đơn ông T và bà N phải trả cho bà số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp với Điều 463, 466, 469 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về tiền lãi: Theo “HỢP ĐỒNG VAY TIỀN” lập ngày 25/10/2019 tại văn phòng Công chứng Trường An và “Giấy vay tiền” lập ngày 12/7/2020, lãi suất do các bên thỏa thuận, không trái với quy định pháp luật. Bà H trình bày lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng, ông T và bà N không trả tiền lãi của 02 hợp đồng vay này từ tháng 02/2021 đến nay. Do đó, bà yêu cầu ông T, bà N phải trả lãi đối với số tiền gốc 300.000.000 đồng từ tháng 02/2021 đến khi xét xử lãi suất 1,5%/tháng là 63.000.000 đồng. Ông T, bà N thừa nhận còn nợ tiền lãi đúng như bà H trình bày. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 468, 469 và Điều 470 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn ông T, bà N phải trả cho nguyên đơn bà H tiền nợ lãi là 63.000.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền ông T, bà N phải trả cho bà H là 363.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi ba triệu đồng).

[2.3] Tại đơn khởi kiện ngày 10/3/2022, nguyên đơn bà H yêu cầu bị đơn ông T, bà N phải trả số tiền 30.000.000 đồng nợ ngày 03/6/2021. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này. Xét thấy: Yêu cầu của nguyên đơn bà H là hoàn T tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H về việc buộc bị đơn ông T, bà N phải trả số tiền 30.000.000 đồng ngày 03/6/2021.

[2.3] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CL 968806, số vào sổ cấp GCN: CH06789 đối với thửa đất số 1092, tờ bản đồ số 44, diện tích 380,2m² tọa lạc tại thôn TH, xã PD, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa được Ủy ban nhân dân thành phố R cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Tú N ngày 05/3/2018: Tại phiên tòa, ông T, bà N yêu cầu bà H phải trả lại cho ông, bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Xét thấy: Việc ông T, bà N thế chấp cho bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là không đúng theo quy định pháp luật về thế chấp quyền sử dụng đất. Do đó, bà H phải trả lại cho ông T, bà N Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên.

[3] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông T và bà N phải nộp án phí Dân sự sơ thẩm, cụ thể: 363.000.000 đồng x 5% = 18.150.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 463, 466, 469 và Điều 470 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 322 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H. Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Tú N phải trả cho bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền 363.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi ba triệu đồng), trong đó gốc 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), lãi 63.000.000 đồng (Sáu mươi ba triệu đồng).

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Tú N phải trả cho bà Nguyễn Thị Xuân H số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) nợ ngày 03/6/2021.

3. Bà Nguyễn Thị Xuân H phải trả lại cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Tú N 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CL 968806, số vào sổ cấp GCN: CH06789 đối với thửa đất số 1092, tờ bản đồ số 44, diện tích 380,2m² tọa lạc tại thôn TH, xã PĐ, thành phố R, tỉnh Khánh Hòa được Ủy ban nhân dân thành phố R cấp cho ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Tú N ngày 05/3/2018.

4. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Tú N phải nộp 18.150.000 đồng (Mười tám triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí Dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Xuân H 4.855.000 đồng (Bốn triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0006845 ngày 29/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố R.

5. Quy định: Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Xuân H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Tú N không thi hành khoản tiền phải trả thì hàng tháng phải chịu thêm tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bà Nguyễn Thị Xuân H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 07 ngày kể ngày bản án được tổng đạt hợp lệ; ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị Tú N có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 07 ngày kể ngày tuyên án sơ thẩm.

7. Khi Bản án dân sự này có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị Xuân H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại đối với số nợ ngày 03/6/2021.

Nơi nhận:

THẨM PHÁN

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND t.p R;
- CCTHADS t.p R;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Lê Thị Hồng Công